

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 520/CBTT-XNK

Kiên Giang, ngày 07 tháng 3 năm 2025

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được kiểm toán năm 2024 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang.
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- Email: info@kigimex.com.vn Website: <https://www.kigimex.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):
    - Có  Không
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - Có  Không
  - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):
    - Có  Không
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - Có  Không
  - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 07./3./2025 tại đường dẫn <https://www.kigimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC kiểm toán năm 2024
- Văn bản giải trình số. 519



*Dương Thị Thanh Nguyệt*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: 519.../CV-XNK  
"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế  
tại báo cáo tài chính năm 2024"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 07 tháng 3, năm 2025

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

- Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
- Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
- Website: [www.kigimex.com.vn](http://www.kigimex.com.vn)

**II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ**

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm 2023 như sau:

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2023	NĂM 2024	Ghi chú
a	(1)	(2)	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.503.568.592	5.233.868.802	

Trong năm 2024 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục ổn định, Công ty tiếp tục tăng cường công tác quản lý, theo dõi sát diễn biến thị trường để kịp thời nắm bắt cơ hội, có định hướng kinh doanh phù hợp, triển khai thực hiện tốt công tác thu mua, kiểm soát các khoản chi phí và hoàn thành các chỉ tiêu SXKD theo kế hoạch được giao.

Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 giảm so cùng kỳ năm 2023 do: Tình hình biến động tỷ giá liên tục trong năm đã tác động ảnh hưởng giảm doanh và tăng chi phí tài chính so cùng kỳ. Bên cạnh đó, thị trường xuất khẩu những tháng cuối năm trầm lắng, giá bán xuất khẩu giảm, đặc biệt là giá các loại phụ phẩm (*Tám, cám các loại, gạo tạp phẩm, ...*) giảm rất mạnh so cùng kỳ, từ đó đã ảnh hưởng làm giảm hiệu quả kinh của Công ty trong năm 2024.

Trên đây là báo Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT



*Dương Thị Thanh Nguyệt*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 44

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 21 ngày 28/3/2023 về việc cập nhật thông tin căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700100989 thay đổi lần thứ 21 ngày 28/3/2023 là 254.300.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn UpCOM. Mã giao dịch: KGM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Mai Thành Công	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên
Ông Đặng Quốc Việt	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/4/2024)
Bà Trần Tú Khanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/4/2024)

#### BAN KIỂM SOÁT

Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/4/2024)
Ông Trần Công Lý	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/4/2024)
Bà Trần Thị Phương Lan	Thành viên

#### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mai Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/7/2024)

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Dương Thị Thanh Nguyệt**

**Tổng Giám đốc**

Kiên Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Số: 77/2025/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, được lập ngày 10/01/2025, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

---

**Lê Thanh Tùng Lâm****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5475-2021-137-1

1100  
Y  
N  
KH  
NG  
I KI

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>853.900.016.529</b>	<b>865.550.848.824</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>22.096.855.325</b>	<b>149.461.474.363</b>
1. Tiền	111		22.096.855.325	149.461.474.363
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>258.633.275.627</b>	<b>169.424.798.654</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	258.082.778.045	166.422.930.654
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	704.341.990	2.334.968.659
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	288.002.276	1.126.350.025
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(441.846.684)	(459.450.684)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>525.106.170.194</b>	<b>492.183.119.332</b>
1. Hàng tồn kho	141		534.818.676.296	525.119.202.134
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.712.506.102)	(32.936.082.802)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>48.063.715.383</b>	<b>54.481.456.475</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.756.461.002	1.324.636.590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.307.134.381	53.069.423.709
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	120.000	87.396.176
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>182.431.144.099</b>	<b>191.639.243.344</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>75.000.000</b>	<b>75.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	75.000.000	75.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>122.264.005.102</b>	<b>133.718.295.071</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	122.264.005.102	133.718.295.071
- Nguyên giá	222		464.335.338.912	460.629.560.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(342.071.333.810)	(326.911.265.901)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.153.188.307</b>	<b>1.356.388.307</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	2.153.188.307	1.356.388.307
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>57.938.950.690</b>	<b>56.489.559.966</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	57.938.950.690	56.489.559.966
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.036.331.160.628</b>	<b>1.057.190.092.168</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>771.229.517.139</b>	<b>786.136.585.621</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>769.379.417.139</b>	<b>783.100.388.880</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	19.218.399.630	343.853.871.958
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	6.912.098.944	13.718.429.736
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	7.325.080.790	5.943.542.676
4. Phải trả người lao động	314		10.603.939.062	9.020.990.609
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	19.989.653.148	19.994.671.686
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	614.028.500	642.686.249
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	690.222.039.497	380.428.915.900
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12.471.000.000	7.500.000.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.023.177.568	1.997.280.066
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.850.100.000</b>	<b>3.036.196.741</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	1.850.100.000	3.036.196.741
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>265.101.643.489</b>	<b>271.053.506.547</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>265.101.643.489</b>	<b>271.053.506.547</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.460.090.397	4.209.733.538
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.341.553.092	12.543.773.009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		107.684.290	40.204.417
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.233.868.802	12.503.568.592
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>1.036.331.160.628</b>	<b>1.057.190.092.168</b>

Kiên Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Diệp

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	7.403.990.025.919	7.282.204.058.373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.009.800.000	14.352.000.000
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>7.402.980.225.919</b>	<b>7.267.852.058.373</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	6.773.860.280.371	6.585.983.917.770
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>629.119.945.548</b>	<b>681.868.140.603</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	51.122.962.796	60.324.729.415
7. Chi phí tài chính	22	6.4	97.339.539.203	107.872.083.791
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.402.468.567	58.242.141.651
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	501.457.340.414	528.093.904.820
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	66.375.424.813	65.463.271.279
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>15.070.603.914</b>	<b>40.763.610.128</b>
11. Thu nhập khác	31	6.7	486.253.199	2.519.162.739
12. Chi phí khác	32	6.7	298.787.696	22.257.678.503
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>6.7</b>	<b>187.465.503</b>	<b>(19.738.515.764)</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>15.258.069.417</b>	<b>21.025.094.364</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	10.024.200.615	8.521.525.772
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>5.233.868.802</b>	<b>12.503.568.592</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	206	427

Kiên Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Diệp



Đương Thị Thanh Nguyệt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS TM	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.258.069.417	21.025.094.364
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	15.160.067.909	15.659.449.778
- Các khoản dự phòng	03	(18.270.180.700)	19.815.981.751
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.651.392.244	375.012.258
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(149.161.036)	(3.626.940.801)
- Chi phí lãi vay	06	60.402.468.567	58.242.141.651
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79.052.656.401	111.490.739.001
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(82.018.938.652)	(86.896.649.707)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.699.474.162)	(310.529.743.759)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(330.174.860.250)	270.307.435.677
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.881.215.136)	348.279.233
- Tiền lãi vay đã trả	14	(60.149.107.174)	(58.651.194.792)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.713.694.598)	(6.657.438.937)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.900.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.544.484.358)	(1.044.214.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(415.108.217.929)</b>	<b>(81.632.787.284)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.502.577.940)	(4.559.806.511)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	149.161.036	3.780.803.815
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(4.353.416.904)</b>	<b>(779.002.696)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.289.003.648.153	5.944.940.420.782
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.987.378.153.297)	(6.181.239.521.929)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.536.250.000)	(5.086.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>292.089.244.856</b>	<b>(241.385.101.147)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	50	<b>(127.372.389.977)</b>	<b>(323.796.891.127)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>149.461.474.363</b>	<b>473.315.910.679</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.770.939	(57.545.189)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	70 5.1	<b>22.096.855.325</b>	<b>149.461.474.363</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Diệp

Kiên Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, các Giấy phép thay đổi gần đây nhất là lần thứ 21 ngày 28/3/2023 về việc cập nhật thông tin căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700100989 thay đổi lần thứ 21 ngày 28/3/2023 là 254.300.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn UpCOM. Mã giao dịch: KGM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 270 người (tại ngày 31/12/2023 là 254 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Trồng lúa;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Xây xát và sản xuất bột thô;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở công ty) - Kinh doanh củi trấu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn xi măng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (mì, miến đóng gói,...); thực phẩm khác (cá đóng hộp, cà phê đóng gói, cà phê sữa, sữa milo, dầu ăn, nước mắm, nước tương, tương ớt, hạt nêm, trà,...); thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ bia, nước ngọt, trà xanh các loại, nước yến, nước tinh khiết đóng chai, sừng sâm, trái vải,...;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở công ty);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh (bông giấy vệ sinh, tã, nước tẩy, xà bông bột, nước xả, nhang muỗi,...);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông sản;
- Bán buôn gạo;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thủy sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, cá cơm và kinh doanh xăng dầu.

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc của Công ty tại ngày 31/12/2024 bao gồm:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa	44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Tân Phú	Ấp Tân Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng	Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận	Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Chế biến Cá Cơm Hòn Chông	Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình	44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### 4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

### 5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc và văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

##### Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)*****Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính***

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, nợ phải thu...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2024.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Thuê hoạt động**

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê mặt bằng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Chi phí sửa chữa tài sản**

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản được Công ty phân loại thành sửa chữa nhỏ và sửa chữa lớn. Các khoản chi phí này được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 12 tháng (đối với chi phí sửa chữa nhỏ) và tối đa 36 tháng (đối với chi phí sửa chữa lớn).

**Chi phí bảo hiểm**

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tương đương với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm liên quan.

**Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng

**Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các khoản trả trước để thuê đất, trong đó bao gồm cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình và các chi phí khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của Hợp đồng thuê đất tương ứng với thời gian từ 40-50 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp theo)**

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty (bao gồm cả các khoản phải trả cho Công ty mẹ, các bên liên quan của Công ty mẹ và đơn vị trong cùng Tổng Công ty);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau

- Chi phí lãi vay phải trả: trích trước dựa trên số dư nợ, lãi suất áp dụng và số ngày tính lãi, căn cứ trên hợp đồng vay.
- Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác: Được trích trước khi thực tế Công ty đã nhận được hàng hóa, dịch vụ liên quan, tuy nhiên chưa nhận được hóa đơn, giá trị trích trước được căn cứ vào hợp đồng, hoặc thỏa thuận giữa Công ty và nhà cung cấp.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tài chính sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt mức chia cổ tức.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (các mặt hàng lương thực như lúa gạo, cá cơm và các mặt hàng xăng, dầu, dầu nhờn) và doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

#### **Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### ***Doanh thu bán hàng hóa (Tiếp theo)***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### ***Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu***

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm khoản giảm giá hàng bán, là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

#### ***Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán***

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

#### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ các khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và các khoản giảm khác đối với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Sản xuất chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, cá cơm và kinh doanh xăng dầu và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý là trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	548.935.000	1.460.390.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.547.920.325	148.001.083.863
<b>Tổng</b>	<b>22.096.855.325</b>	<b>149.461.474.363</b>

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Sikakroabea Co.Ltd (i)	169.407.442.678	25.715.633.278
Dilai Trading Co PTE. Ltd	-	106.637.249.176
Three Hills Ghana Limited	22.408.875.553	-
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập Khẩu Ngọc Thiên Hương	36.396.914.375	-
Các đối tượng khác	29.869.545.439	34.070.048.200
<b>Tổng</b>	<b>258.082.778.045</b>	<b>166.422.930.654</b>

- (i) Trong đó, Quyền đòi nợ (bao gồm số dư nợ phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2024 là 59.430.287.860 VND) và lợi ích phát sinh từ các Hợp đồng bán gạo với khách hàng được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đúc Tài Tiền Giang	-	356.500.000
Công ty Cổ phần Hoàng Minh Nhật	-	1.410.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hân Phát Kiên Giang	356.878.253	-
Các đối tượng khác	347.463.737	568.468.659
<b>Tổng</b>	<b>704.341.990</b>	<b>2.334.968.659</b>

**5.4 Phải thu khác**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	288.002.276	(126.350.025)	1.126.350.025	(126.350.025)
Tạm ứng cho nhân viên	-	-	1.000.000.000	-
Các khoản khác	288.002.276	(126.350.025)	126.350.025	(126.350.025)
b) Dài hạn	75.000.000	-	75.000.000	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	75.000.000	-	75.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>363.002.276</b>	<b>(126.350.025)</b>	<b>1.201.350.025</b>	<b>(126.350.025)</b>

**5.5 Nợ xấu**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	199.757.000	-	199.757.000	-
Trả trước cho người bán	115.739.659	-	133.343.659	-
Phải thu khác	126.350.025	-	126.350.025	-
<b>Tổng</b>	<b>441.846.684</b>	<b>-</b>	<b>459.450.684</b>	<b>-</b>

Chi tiết thời gian quá hạn của các khoản phải nợ phải thu như sau:

	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	Quá hạn từ 03 năm trở lên
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	-	-	-	129.757.000
Công ty TNHH Tâm Hùng	-	-	-	70.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Duy Tân	-	-	-	65.739.659
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	-	-	-	50.000.000
Công ty TNHH Hoàng Mỹ	-	-	-	51.385.725
DNTN Mê Linh, An Giang	-	-	-	40.808.300
DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	-	-	-	34.156.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>441.846.684</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng,  
 Phường Vĩnh Lạc  
 Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	4.131.353.482	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	68.963.353.520	(7.394.189.725)	188.322.808.980	(17.421.166.014)
Công cụ, dụng cụ	1.352.890.023	-	2.651.899.958	-
Thành phẩm	91.301.940.797	(2.306.973.340)	25.088.361.809	(1.820.616.788)
Hàng hóa	369.069.138.474	(11.343.037)	309.056.131.387	(13.694.300.000)
<b>Tổng</b>	<b>534.818.676.296</b>	<b>(9.712.506.102)</b>	<b>525.119.202.134</b>	<b>(32.936.082.802)</b>

- (i) Giá trị hàng tồn kho, bao gồm nguyên liệu chính, thành phẩm và hàng hóa, luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang hình thành từ vốn vay được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng (Thuyết minh số 5.15) tại ngày 31/12/2024 là 523.564.645.215 VND (tại ngày 01/01/2024: 513.197.985.719 VND).

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.756.461.002</b>	<b>1.324.636.590</b>
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	764.471.102	517.972.050
Chi phí sửa chữa tài sản	837.177.931	409.089.735
Chi phí bảo hiểm	58.900.533	159.401.217
Chi phí bốc xếp, đồ học, gia công hàng chờ xuất	30.210.511	166.998.255
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	65.700.925	71.175.333
<b>b) Dài hạn</b>	<b>57.938.950.690</b>	<b>56.489.559.966</b>
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	1.405.145.779	692.548.118
Chi phí sửa chữa tài sản	10.677.670.667	8.926.460.934
Chi phí bảo hiểm	93.319.616	117.830.833
Tiền thuê đất trả trước (i)	45.423.103.391	46.674.598.487
Chi phí trả trước dài hạn khác	339.711.237	78.121.594
<b>Tổng</b>	<b>59.695.411.692</b>	<b>57.814.196.556</b>

- (i) Tiền thuê đất trả trước trình bày giá trị còn lại của các quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất với thời gian thuê tối đa 50 năm. Theo các văn bản của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoản thời gian còn lại.

Tại ngày 31/12/2024, giá trị còn lại chưa phân bổ của các quyền sử dụng đất thuê đề cập bên trên đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng là 43.865.976.020 VND (tại ngày 01/01/2024: 45.079.259.408 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2024	227.794.301.937	153.174.028.779	77.215.293.520	930.144.630	1.515.792.106	460.629.560.972
Tăng trong năm	-	2.515.550.000	982.260.000	152.006.200	55.961.740	3.705.777.940
Mua trong năm	-	2.515.550.000	982.260.000	152.006.200	55.961.740	3.705.777.940
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	227.794.301.937	155.689.578.779	78.197.553.520	1.082.150.830	1.571.753.846	464.335.338.912
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2024	153.393.376.808	106.906.378.764	64.282.399.885	841.539.693	1.487.570.751	326.911.265.901
Tăng trong năm	5.797.038.936	6.719.280.738	2.589.086.625	41.803.528	12.858.082	15.160.067.909
Khấu hao trong năm	5.797.038.936	6.719.280.738	2.589.086.625	41.803.528	12.858.082	15.160.067.909
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	159.190.415.744	113.625.659.502	66.871.486.510	883.343.221	1.500.428.833	342.071.333.810
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2024	74.400.925.129	46.267.650.015	12.932.893.635	88.604.937	28.221.355	133.718.295.071
Tại ngày 31/12/2024	68.603.886.193	42.063.919.277	11.326.067.010	198.807.609	71.325.013	122.264.005.102

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 95.934.132.817 VND (tại ngày 01/01/2024: 92.311.843.864 VND).
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang được cầm cố thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 90.072.274.698 VND (tại ngày 01/01/2024: 98.146.916.052 VND).
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2024 là 19.588.128.360 VND (tại ngày 01/01/2024: 4.857.843.108 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>a) Mua sắm</b>	<b>796.800.000</b>	-
Mua tàu cá	796.800.000	-
<b>b) Xây dựng cơ bản</b>	<b>1.356.388.307</b>	<b>1.356.388.307</b>
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Cơm (i)	1.356.388.307	1.356.388.307
<b>Tổng</b>	<b>2.153.188.307</b>	<b>1.356.388.307</b>

(i) Chi phí đầu tư cho Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Cơm bao gồm tiền chi để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí tư vấn, và các khoản chi phí đầu tư khác. Ngày 20/6/2024, Công ty đã gửi văn bản số 21/TTr-XNK-KTĐT đến các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại tỉnh Kiên Giang để đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện dự án mở rộng sân phơi cá cơm, nhà ở công nhân năm 2024, đồng thời, Công ty đã thực hiện ước tính nghĩa vụ thuế dự kiến phải nộp khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất phi nông nghiệp. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được phản hồi chính thức từ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

**5.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Siam Golden Rice Company Limited	-	-	95.042.640.000	95.042.640.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Ngọc Thiên Hương	714.694.400	714.694.400	148.488.493.500	148.488.493.500
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Chế biến lương thực Thắng Lợi	2.830.000.000	2.830.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu Gạo Ngọc Hân Lê	2.654.509.000	2.654.509.000	79.195.000.000	79.195.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngọc Quang Phát	11.668.640.500	11.668.640.500	2.948.900.000	2.948.900.000
Phải trả người bán khác	1.350.555.730	1.350.555.730	18.178.838.458	18.178.838.458
<b>Tổng</b>	<b>19.218.399.630</b>	<b>19.218.399.630</b>	<b>343.853.871.958</b>	<b>343.853.871.958</b>

**5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Syarikat Pelangi Tinggi	-	10.594.208.743
Timor Food Unipessoal LDA	89.182.470	89.182.470
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Minh	1.020.800.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngọc Quang Phát	3.955.471.650	-
Đối tượng khác	1.846.644.824	3.035.038.523
<b>Tổng</b>	<b>6.912.098.944</b>	<b>13.718.429.736</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
<b>Phải nộp</b>	<b>5.943.542.676</b>	<b>10.724.828.684</b>	<b>9.343.290.570</b>	<b>7.325.080.790</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.893.953.497	10.024.200.615	8.713.694.598	7.204.459.514
Thuế thu nhập cá nhân	49.589.179	454.753.677	383.721.580	120.621.276
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	232.874.392	232.874.392	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.000.000	13.000.000	-
<b>Phải thu</b>	<b>87.396.176</b>	<b>87.276.176</b>	-	<b>120.000</b>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	120.000	-	-	120.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	87.276.176	87.276.176	-	-

**5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trích trước chi phí lãi vay	595.047.800	341.686.407
Trích trước các khoản chi phí làm hàng	18.517.891.193	18.500.143.450
Trích trước chi phí vận chuyển	-	344.552.658
Trích trước chi phí dịch vụ	-	585.449.171
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	876.714.155	222.840.000
<b>Tổng</b>	<b>19.989.653.148</b>	<b>19.994.671.686</b>

**5.14 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả ngắn hạn khác	614.028.500	642.686.249
<b>Tổng</b>	<b>614.028.500</b>	<b>642.686.249</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (i) Hợp đồng cấp tín dụng số 0046/24/HĐK-KIGIMEX ngày 06/9/2024 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang (“Vietcombank Kiên Giang”). Giới hạn cấp tín dụng tối đa cho Công ty là 250.000.000.000 VND, các Hợp đồng tín dụng cụ thể đối với các ngành hàng của Công ty như sau:

*Ngành hàng chế biến kinh doanh lúa gạo (luơng thực): Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0046/24/0361/RG/GAO ngày 06/9/2024*

Hạn mức cho vay : 150.000.000.000 VND  
Thời hạn hiệu lực : từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 21/8/2025  
Thời hạn cho vay của từng khoản vay : tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay  
Mục đích vay : phục vụ cho sản xuất kinh doanh gạo  
Lãi suất : được xác định cụ thể tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietcombank Kiên Giang trong từng thời kỳ

*Ngành hàng xăng dầu: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0046/24/0341/RG/XD ngày 06/9/2024*

Hạn mức cho vay : 60.000.000.000 VND  
Thời hạn hiệu lực : từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 21/8/2025  
Thời hạn cho vay của từng khoản vay : tối đa là 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay  
Mục đích vay : phục vụ kinh doanh xăng dầu  
Lãi suất : được xác định cụ thể tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietcombank Kiên Giang trong từng thời kỳ

Các khoản tín dụng với Vietcombank Kiên Giang được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình gồm máy móc, dây chuyền sản xuất, tài sản gắn liền với đất tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng trực thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay, quyền tài sản phát sinh từ tất cả các Hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang và bên mua/bên thứ ba hình thành từ nguồn vốn vay do Vietcombank Kiên Giang tài trợ.

Tại ngày 31/12/2024, các khoản vay ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại Vietcombank Kiên Giang có giá trị là 1.573.000 USD, tương đương 40.191.723.000 VND.

- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc (“BIDV Phú Quốc”) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2024/679501/HĐTD ngày 28/7/2024 với các thông tin chi tiết như sau:

Hạn mức cấp tín dụng : 400.000.000.000 VND;  
Thời hạn hiệu lực : Đến hết ngày 30/6/2025;  
Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;  
Lãi suất : được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Phú Quốc;  
Hình thức đảm bảo tiền vay : Khoản vay được đảm bảo tài sản thuộc sở hữu Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của Công ty; xe ô tô; tàu cá; máy móc thiết bị; toàn bộ hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay do BIDV Phú Quốc tài trợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc  
Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn (“Eximbank Sài Gòn”) theo Hợp đồng tín dụng số 1401LAV240095907 ngày 24/9/2024 với các thông tin chi tiết như sau:

Hạn mức cho vay : 300.000.000.000 VND;  
Thời hạn hiệu lực : đến hết ngày 23/9/2025;  
Thời hạn của từng khoản vay : Không quá 6 tháng;  
Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lương thực (lúa, gạo);  
Lãi suất : theo quy định tại khế ước nhận nợ;  
Hình thức đảm bảo tiền vay : Thế chấp tài sản cố định hữu hình gồm công trình xây dựng trên đất, và hệ thống máy móc thiết bị, kho chứa tại Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Tại ngày 31/12/2024, các khoản vay ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại Eximbank Sài Gòn có giá trị là 1.676.000 USD, tương đương 42.823.476.000 VND.

(iv) Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (“MSB HCM”) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00018698.01564/2024/HHTD ngày 01/4/2024 với các thông tin chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 800.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 800.000.000.000 VND;  
Thời hạn hiệu lực : 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này;  
Thời hạn của từng khoản vay : tối đa 06 tháng;  
Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xuất khẩu gạo, thu mua lúa gạo sản xuất trong nước;  
Lãi suất : theo quy định tại từng khế ước nhận nợ;  
Hình thức đảm bảo tiền vay : cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo theo chính sách tín dụng của MSB HCM.

Tại ngày 31/12/2024, các khoản vay ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại MSB HCM có giá trị là 4.008.000 USD, tương đương 102.408.408.000 VND.

(v) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (“MB Cần Thơ”) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 171769.23.451.1421010.TD ngày 11/01/2024 với thông tin chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 200.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND;  
Mục đích cấp tín dụng : cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa, gạo;  
Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng : kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 03/11/2024;  
Lãi suất : thực hiện theo chính sách của MB Cần Thơ tại từng thời điểm;  
Hình thức bảo đảm tiền vay : thế chấp hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ các phương án do MB Cần Thơ tài trợ.

Tại ngày 31/12/2024, các khoản vay ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại MB Cần Thơ có giá trị là 5.052.000 USD, tương đương 129.083.652.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc  
Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(vi) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc (“BIDV Phú Quốc”) theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn sau:

*Hợp đồng số 01/2022/679501/HĐTD ngày 29/4/2022:*

Số tiền vay	: 4.150.567.592 VND;
Mục đích vay	: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh;
Thời hạn vay	: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày BIDV Phú Quốc giải ngân đầu tiên;
Lãi suất	: Lãi suất cho vay trong hạn: 9%/năm; áp dụng trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần hoặc khi mặt bằng lãi suất trên thị trường có biến động; Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng tối đa không quá 2.000.000 VND/lần chậm trả;
Thời hạn thanh toán nợ gốc	: Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	: Tài sản hình thành từ vốn vay;

*Hợp đồng cấp tín dụng số 03/2022/67950/HĐTD ngày 18/11/2022:*

Số tiền vay	: 3.434.555.250 VND;
Mục đích vay	: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh;
Thời hạn vay	: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày BIDV Phú Quốc giải ngân đầu tiên;
Lãi suất	: Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần hoặc khi mặt bằng lãi suất trên thị trường có biến động; Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng tối đa không quá 2.000.000 VND/lần chậm trả;
Thời hạn thanh toán nợ gốc	: Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;
Hình thức đảm bảo tiền vay	: Tài sản hình thành từ vốn vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

*Hợp đồng cấp tín dụng số 04/2023/679501/HĐTD ngày 30/6/2023:*

Số tiền vay	:	800.000.000 VND;
Mục đích vay	:	Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
Thời hạn vay	:	36 tháng;
Lãi suất	:	Lãi suất cho vay trong hạn : 09%/tháng được áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của BIDV + Margin tối thiểu là 5% và được xác định, điều chỉnh 06 tháng một lần; Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng tối đa không quá 2.000.000 VND/lần chậm trả;
Thời hạn thanh toán nợ gốc	:	Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;
Hình thức đảm bảo tiền vay	:	Tài sản hình thành từ vốn vay.

*Hợp đồng cấp tín dụng số 05/2023/679501/HĐTD ngày 01/12/2023:*

Số tiền vay	:	1.200.000.000 VND;
Mục đích vay	:	Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
Thời hạn vay	:	36 tháng;
Lãi suất	:	Lãi suất cho vay trong hạn : 8,3%/tháng được áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV + Margin tối thiểu là 4,7% và được xác định, điều chỉnh 06 tháng một lần; Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng tối đa không quá 2.000.000 VND/lần chậm trả;
Thời hạn thanh toán nợ gốc	:	Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;
Hình thức đảm bảo tiền vay	:	Tài sản hình thành từ vốn vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

*Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/679501/HĐTD ngày 01/7/2024:*

Số tiền vay	:	2.142.000.000 VND;
Mục đích vay	:	Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh;
Thời hạn vay	:	36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày BIDV Phú Quốc giải ngân đầu tiên;
Lãi suất	:	Lãi suất cho vay trong hạn: 8,5%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần hoặc khi mặt bằng lãi suất trên thị trường có biến động; Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;
Thời hạn thanh toán nợ gốc	:	Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;
Hình thức đảm bảo tiền vay	:	Tài sản hình thành từ vốn vay.

Tại ngày 31/12/2024, tổng số dư nợ vay trung dài hạn tại BIDV Phú Quốc là 4.999.696.741 VND, trong đó, các khoản nợ vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng tiếp theo tính tại ngày 31/12/2024 là 3.149.596.741 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc  
Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.16 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>254.300.000.000</b>	<b>4.039.313.829</b>	<b>5.680.656.976</b>	<b>264.019.970.805</b>
Lãi trong năm trước	-	-	12.503.568.592	12.503.568.592
Chia cổ tức	-	-	(5.086.000.000)	(5.086.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	170.419.709	(170.419.709)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(227.226.280)	(227.226.280)
Trích Quỹ thưởng người quản lý	-	-	(56.806.570)	(56.806.570)
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>254.300.000.000</b>	<b>4.209.733.538</b>	<b>12.543.773.009</b>	<b>271.053.506.547</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>254.300.000.000</b>	<b>4.209.733.538</b>	<b>12.543.773.009</b>	<b>271.053.506.547</b>
Lãi trong năm nay	-	-	5.233.868.802	5.233.868.802
Chia cổ tức (i)	-	-	(9.536.250.000)	(9.536.250.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	1.250.356.859	(1.250.356.859)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(1.250.356.860)	(1.250.356.860)
Trích Quỹ thưởng người quản lý (i)	-	-	(299.125.000)	(299.125.000)
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội (i)	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>254.300.000.000</b>	<b>5.460.090.397</b>	<b>5.341.553.092</b>	<b>265.101.643.489</b>

(i) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 41/NQ-XNK-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2024, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Trích lập Quỹ thưởng người quản lý: 2,4% lợi nhuận sau thuế, tương đương 299.125.000 VND;
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 10% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.250.356.859 VND;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi: tổng cộng 10% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.250.356.860 VND;
- Trích lập Quỹ tham gia hoạt động từ thiện xã hội: 0,8% lợi nhuận sau thuế, tương đương 100.000.000 VND;
- Chia cổ tức bằng tiền mặt: 3,75% trên vốn điều lệ (375 VND/cổ phần), tương đương 9.536.250.000 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	21.184.800	83,31%	211.848.000.000	21.184.800	83,31%	211.848.000.000
Các cổ đông khác	4.245.200	16,69%	42.452.000.000	4.245.200	16,69%	42.452.000.000
<b>Tổng</b>	<b>25.430.000</b>	<b>100%</b>	<b>254.300.000.000</b>	<b>25.430.000</b>	<b>100%</b>	<b>254.300.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia lợi nhuận**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	254.300.000.000	254.300.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>9.536.250.000</b>	<b>5.086.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.460.090.397	4.209.733.538
<b>Tổng</b>	<b>5.460.090.397</b>	<b>4.209.733.538</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**a. Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký kết các Hợp đồng thuê đất tại địa phương nơi đặt văn phòng và các xí nghiệp, chi nhánh trực thuộc để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh, kho bãi với thời hạn thuê tối đa là 50 năm. Trong đó bao gồm:

- Thuê đất trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê: để sử dụng làm trụ sở làm việc, nhà để xe với tổng diện tích là 867,7 m<sup>2</sup>;
- Thuê đất trả tiền hàng năm: để sử dụng làm cơ sở chế biến lương thực xuất khẩu, chế biến cá com xuất khẩu, kinh doanh xăng dầu với tổng diện tích là 299.032,2 m<sup>2</sup>.

**b. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024	01/01/2024
<b>Theo giá trị nguyên tệ</b>		
USD	221.251,88	5.806.565,62
EUR	98,91	130,19
<b>Theo giá trị tương đương VND</b>	<b>5.797.118.289</b>	<b>139.783.383.106</b>
USD	5.794.530.408	139.779.935.805
EUR	2.587.881	3.447.301

**c. Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số nợ đã xóa		Thời điểm xóa nợ
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND	
Công ty Xuất nhập khẩu Phú Thọ	12.735.935	12.735.935	Năm 2016
Nguyễn Thị Tuyết - Tàu Tiên Phương	46.255.000	46.255.000	Năm 2016
Trần Thanh Đỉnh - XN An Hòa	166.982.720	166.982.720	Năm 2019
DNTN Thành Phước	229.845.000	229.845.000	Năm 2019
Trần Quốc Đoàn	168.738.419	168.738.419	Năm 2019
Trung tâm tư vấn Dịch vụ Xây dựng huyện Kiên Lương	15.000.000	15.000.000	Năm 2019
KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD)	4.482.637.600	4.482.637.600	Năm 2019
KUO Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD)	285.485.437	285.485.437	Năm 2019
Chi nhánh DNTN Mỹ lệ	17.900.000	17.900.000	Năm 2019
Công ty TNHH Tâm Huy	602.770.000	602.770.000	Năm 2019
<b>Tổng</b>	<b>6.028.350.111</b>	<b>6.028.350.111</b>	

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản nợ phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 03 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng không còn tài sản để thu hồi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	7.399.896.019.198	7.281.197.963.349
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.191.818.316	861.106.774
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	2.902.188.405	144.988.250
<b>Tổng</b>	<b>7.403.990.025.919</b>	<b>7.282.204.058.373</b>

*Trong đó,*

*Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)*

411.498.752.100 -

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Chiết khấu thương mại	1.009.800.000	-
Giảm giá hàng bán	-	14.352.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.009.800.000</b>	<b>14.352.000.000</b>

**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	7.398.886.219.198	7.266.845.963.349
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.191.818.316	861.106.774
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	2.902.188.405	144.988.250
<b>Tổng</b>	<b>7.402.980.225.919</b>	<b>7.267.852.058.373</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	6.793.824.029.264	6.571.005.358.469
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	3.259.827.807	2.025.758.172
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(23.223.576.700)	12.952.801.129
<b>Tổng</b>	<b>6.773.860.280.371</b>	<b>6.585.983.917.770</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	149.161.036	3.626.940.801
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	50.973.801.760	56.697.788.614
<b>Tổng</b>	<b>51.122.962.796</b>	<b>60.324.729.415</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	60.402.468.567	58.242.141.651
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	30.285.678.392	49.051.261.735
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	6.651.392.244	375.012.258
Chi phí tài chính khác	-	203.668.147
<b>Tổng</b>	<b>97.339.539.203</b>	<b>107.872.083.791</b>

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	1.600.025.507	1.593.531.501
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, và bao bì	202.227.547.397	130.232.276.256
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.368.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	593.445.450	636.547.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	289.160.632.247	387.073.521.412
Chi phí bằng tiền khác	7.870.321.813	8.558.028.475
<b>Tổng</b>	<b>501.457.340.414</b>	<b>528.093.904.820</b>

Trong đó,

*Chi phí bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)*

1.611.009.595

-

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	26.155.987.167	29.265.441.822
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, và dụng cụ quản lý	1.817.251.563	3.008.835.594
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.731.183.903	1.966.903.223
Thuế phí và lệ phí	95.331.389	60.182.649
Chi phí dự phòng	8.585.721.946	3.263.180.622
- Trích lập chi phí văn phòng sửa chữa định kỳ	2.870.000.000	3.900.000.000
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(17.604.000)	-
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng quỹ tiền lương	5.733.325.946	(636.819.378)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.402.039.417	7.530.560.316
Chi phí bằng tiền khác	20.587.909.428	20.368.167.053
<b>Tổng</b>	<b>66.375.424.813</b>	<b>65.463.271.279</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6.7 Thu nhập khác, Chi phí khác**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi, công cụ dụng cụ	-	40.909.091
Nhập kho trấu năm 2022 chuyển sang	-	664.589.500
Thu nhập từ tiền khách hàng chuyển hoàn lại	-	469.929.500
Các khoản phạt, bồi thường hợp đồng kinh tế nhận được	-	477.103.605
Các khoản khác	486.253.199	866.631.043
<b>Tổng</b>	<b>486.253.199</b>	<b>2.519.162.739</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt và hủy hợp đồng kinh tế	-	3.771.506.628
Chi phí bồi thường tổn thất của hợp đồng kinh tế	-	18.295.021.486
Các khoản phạt vi phạm hành chính và tiền chậm nộp	155.663.475	-
Phí lưu kho, lưu bãi, xử lý chứng từ	99.200.000	68.390.245
Các khoản khác	43.924.221	122.760.144
<b>Tổng</b>	<b>298.787.696</b>	<b>22.257.678.503</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>187.465.503</b>	<b>(19.738.515.764)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, trong đó:</b>	<b>15.258.069.417</b>	<b>21.025.094.364</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>34.353.927.949</i>	<i>21.640.362.192</i>
<i>Các khoản phạt vi phạm hành chính và tiền nộp chậm</i>	<i>117.494.883</i>	<i>-</i>
<i>Tiền thù lao HĐQT không chuyên trách</i>	<i>247.500.000</i>	<i>204.000.000</i>
<i>Chi phí khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi đối với phần vượt trên 1,6 tỷ VND</i>	<i>79.106.868</i>	<i>64.714.198</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>1.147.522.019</i>	<i>301.163.944</i>
<i>Chi phí lãi vay thuần không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020</i>	<i>32.732.665.196</i>	<i>20.928.274.094</i>
<i>Lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm</i>	<i>29.638.983</i>	<i>142.209.956</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(524.778.739)</i>	<i>(57.827.697)</i>
<i>Lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm</i>	<i>(359.778.739)</i>	<i>(57.827.697)</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm khác</i>	<i>(165.000.000)</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>49.087.218.627</b>	<b>42.607.628.859</b>
<b>Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>49.087.218.627</b>	<b>42.607.628.859</b>
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm	9.817.443.725	8.521.525.772
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	206.756.890	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu theo Quyết định số 353/QĐ-VPHC ngày 16/12/2024</i>	<i>206.756.890</i>	<i>-</i>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.024.200.615</b>	<b>8.521.525.772</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 Trình bày lại (ii) VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>5.233.868.802</b>	<b>12.503.568.592</b>
Các khoản điều chỉnh	-	(1.649.481.860)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý</i>	<i>-</i>	<i>(1.549.481.860)</i>
<i>Quỹ tham gia từ thiện xã hội</i>	<i>-</i>	<i>(100.000.000)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	5.233.868.802	10.854.086.732
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	25.430.000	25.430.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (i)</b>	<b>206</b>	<b>427</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

- (i) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý và Quỹ tham gia từ thiện xã hội. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý và Quỹ tham gia từ thiện xã hội cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.
- (ii) Công ty xác định lại lãi cơ bản trên cổ phiếu do số trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý và Quỹ tham gia từ thiện xã hội thay đổi theo kết quả phân chia lợi nhuận năm 2023, được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 41/NQ-XNK-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2024. Số liệu cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	12.503.568.592	12.503.568.592	-
Các khoản điều chỉnh	-	(1.649.481.860)	(1.649.481.860)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý</i>	-	(1.549.481.860)	(1.549.481.860)
<i>Quỹ tham gia từ thiện xã hội</i>	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	12.503.568.592	10.854.086.732	(1.649.481.860)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	25.430.000	25.430.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	492	427	(65)

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.851.623.972.358	2.379.245.289.555
Chi phí kinh doanh hàng hóa thương mại	4.167.112.758.221	4.278.033.363.387
Chi phí nhân công	45.761.295.497	48.397.889.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.411.563.005	16.910.944.874
Trích lập/(Hoàn nhập) các khoản dự phòng	5.715.721.946	(636.819.378)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.031.848.619	413.299.075.203
Chi phí khác bằng tiền	29.473.041.640	29.805.629.899
<b>Tổng</b>	<b>7.431.130.201.286</b>	<b>7.165.055.373.475</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1. Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan chủ yếu mà Công ty có giao dịch trong năm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ
3	Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh của Công ty mẹ
4	Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ
5	Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh của Công ty mẹ
6	Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh của Công ty mẹ
7	Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác tại Công ty, và những thành viên thân cận trong gia đình của những người này	Ảnh hưởng đáng kể

**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác	Các khoản thù lao, lương, thưởng, và thu nhập khác	2.942.229.200	2.401.898.200

*Chi tiết thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác như sau:*

**Thù lao của Hội đồng Quản trị và người quản lý khác**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Phan Hùng Minh	Nguyên Thành viên HĐQT	-	21.000.000
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	108.000.000	84.000.000
Ông Mai Thành Công	Phó Chủ tịch HĐQT	96.000.000	7.000.000
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Ông Đặng Quốc Việt	Thành viên HĐQT (Đến ngày 15/4/2024)	24.500.000	63.000.000
Bà Trần Tú Khanh	Thành viên HĐQT (Từ ngày 15/4/2024)	59.500.000	-
Ông Trần Công Lý	Thư ký Công ty (Đến ngày 06/5/2024)	16.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tiến	Thư ký Công ty (Từ ngày 06/5/2024)	32.000.000	-
<b>Tổng</b>		<b>540.000.000</b>	<b>427.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.1. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên Ban Kiểm soát (Đến ngày 15/4/2024)	14.000.000	48.000.000
Bà Trần Thị Phương Lan	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	36.000.000
Ông Trần Công Lý	Thành viên Ban Kiểm soát (Từ ngày 15/4/2024)	34.000.000	-
<b>Tổng</b>		<b>96.000.000</b>	<b>84.000.000</b>

**Thu nhập từ việc quản lý chuyên trách của các Thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách, Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch HĐQT	234.788.000	99.600.000
Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Nguyên Phó Chủ tịch HĐQT	54.340.000	483.675.000
Ông Mai Thành Công	Phó Chủ tịch HĐQT	130.603.200	9.927.200
Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát	501.814.000	380.120.000
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực kiêm Tổng Giám đốc	688.176.000	521.856.000
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	501.814.000	380.120.000
Ông Phan Hùng Minh	Nguyên Thành viên HĐQT	-	15.600.000
Nguyễn Mai Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 05/7/2024)	194.694.000	
<b>Tổng</b>		<b>2.306.229.200</b>	<b>1.890.898.200</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.1. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Mua hàng</b>			<b>63.092.023.875</b>	<b>30.734.974.154</b>
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	50.039.094.875	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ	Mua tài sản cố định	1.578.310.000	323.000.000
		Mua hàng hóa, vật tư	3.163.415.000	-
		Chi phí sửa chữa tài sản	4.935.664.000	2.039.975.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh của Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	1.404.000.000
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh của Công ty mẹ	Mua hàng hóa	405.540.000	11.255.353.750
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh của Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	15.702.355.000
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	Mua hàng hóa	2.970.000.000	10.290.404
<b>Mua dịch vụ</b>			<b>1.611.009.595</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ	Phí giao nhận, ủy thác, phí làm hàng	1.569.342.931	-
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	Dịch vụ khác	41.666.664	-
<b>Bán hàng</b>			<b>411.499.206.645</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ	Bán hàng ủy thác	276.827.966.100	-
		Bán hàng hóa	134.670.786.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ	Bán hàng hóa	454.545	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.2. Báo cáo bộ phận**

**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

*Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

*Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	7.037.166.782.681	341.765.403.856	24.048.039.382	7.402.980.225.919
<b>Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận</b>	<b>613.869.403.989</b>	<b>12.185.689.621</b>	<b>3.064.851.938</b>	<b>629.119.945.548</b>
Chi phí thuần của bộ phận	600.474.465.690	10.574.305.721	3.000.570.223	614.049.341.634
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</b>	<b>13.394.938.299</b>	<b>1.611.383.900</b>	<b>64.281.715</b>	<b>15.070.603.914</b>

*Chi phí liên quan đến tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Chi phí đã phát sinh trong năm để mua tài sản cố định	3.517.777.940	188.000.000	-	3.705.777.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.456.051.080	943.268.081	760.748.748	15.160.067.909
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	7.023.734.898	360.368.392	815.250.917	8.199.354.207

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

*Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2024*

	Kinh doanh lượng thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá com	<i>Đơn vị tính: VND</i> <b>Tổng</b>
<b>Tài sản bộ phận</b>				
Tài sản cố định	107.890.770.782	4.748.050.265	9.625.184.055	122.264.005.102
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	2.153.188.307	2.153.188.307
Các khoản phải thu	247.091.218.593	10.735.891.292	960.010.150	258.787.120.035
Hàng tồn kho	508.760.235.199	6.302.068.394	10.043.866.601	525.106.170.194
Tài sản không thể phân bổ				128.020.676.990
<b>Tổng</b>				<b>1.036.331.160.628</b>
<b>Nợ bộ phận</b>				
Các khoản phải trả	45.726.737.742	369.010.000	24.403.980	46.120.151.722
Phải trả tiền vay (không phân bổ)				692.072.139.497
Nợ phải trả không phân bổ				33.037.225.920
<b>Tổng</b>				<b>771.229.517.139</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

**Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

	<b>Kinh doanh lương thực</b>	<b>Kinh doanh xăng dầu</b>	<b>Kinh doanh cá cơm</b>	<b>Tổng</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	6.921.097.019.083	325.498.670.859	21.256.368.431	7.267.852.058.373
<b>Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận</b>	<b>668.800.883.386</b>	<b>10.869.780.682</b>	<b>2.197.476.535</b>	<b>681.868.140.603</b>
Chi phí thuần của bộ phận	628.776.467.692	10.225.862.573	2.102.200.210	641.104.530.475
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</b>	<b>40.024.415.694</b>	<b>643.918.109</b>	<b>95.276.325</b>	<b>40.763.610.128</b>

**Chi phí liên quan đến tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

	<b>Kinh doanh lương thực</b>	<b>Kinh doanh xăng dầu</b>	<b>Kinh doanh cá cơm</b>	<b>Tổng</b>
Chi phí đã phát sinh trong kỳ để mua tài sản cố định	4.419.536.511	140.270.000	-	4.559.806.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.914.498.026	984.203.004	760.748.748	15.659.449.778
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	6.252.116.679	144.347.463	742.982.513	7.139.446.655

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)****a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)***Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2023**Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
<b>Tài sản bộ phận</b>				
Tài sản cố định	117.829.043.922	5.503.318.346	10.385.932.803	133.718.295.071
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.356.388.307	1.356.388.307
Các khoản phải thu	158.279.479.113	10.428.420.200	50.000.000	168.757.899.313
Hàng tồn kho	477.326.183.432	5.479.576.685	9.377.359.215	492.183.119.332
Tài sản không thể phân bổ				261.174.390.145
<b>Tổng</b>				<b>1.057.190.092.168</b>
<b>Nợ bộ phận</b>				
Các khoản phải trả	376.248.398.416	395.761.793	922.813.171	377.566.973.380
Phải trả tiền vay				383.465.112.641
Nợ phải trả không phân bổ				22.068.302.859
<b>Tổng</b>				<b>783.100.388.880</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

**b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý**

*Đơn vị tính: VND*

*Doanh thu bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

	<u>Thị trường xuất khẩu</u>	<u>Thị trường nội địa</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	5.640.104.850.609	1.762.875.375.310	7.402.980.225.919

*Doanh thu bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

	<u>Thị trường xuất khẩu</u>	<u>Thị trường nội địa</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	6.057.225.193.028	1.210.626.865.345	7.267.852.058.373

**7.3. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Điệp

Kiên Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

